

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐẤT XANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

- Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438,114,207,822	268,798,230,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,033,220,158	39,657,925,466
1. Tiền	111	5.1	21,033,220,158	21,407,925,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,000,000,000	18,250,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	92,630,868,393	163,739,919,793
1. Phải thu khách hàng	131		1,684,523,482	3,332,832,982
2. Trả trước cho người bán	132		28,330,539,875	100,620,860,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135D		62,615,805,036	59,786,226,001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	167,479,097,175	47,387,503,957
1. Hàng tồn kho	141		167,479,097,175	47,387,503,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99,971,022,096	18,012,881,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,633,656,901	101,567,988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		512,280,238	1,800,472,422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8,310,315	3,307,409
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	97,816,774,642	16,107,533,570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,985,972,906	36,441,355,057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐẤT XANH

VÀ CÁC CÔNG TY CON.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

II. Tài sản cố định	220		9,598,224,956	2,479,729,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	7,881,009,575	2,284,089,475
- Nguyên giá	222		9,441,919,970	2,928,924,773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,560,910,395)	(644,835,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	137,261,881	195,639,790
- Nguyên giá	228		237,836,330	223,588,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,574,449)	(27,948,540)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,579,953,500	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,177,694,263	1,390,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	64,550,570,000	1,390,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(372,875,737)	-
V. Lợi thế Thương Mại	260	5.8	29,002,881,447	32,126,751,616
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5,207,172,240	444,874,176
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		4,290,814,440	444,874,176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		916,357,800	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		546,100,180,728	305,239,585,662

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		396,042,673,853	189,603,243,751
I. Nợ ngắn hạn	310		385,529,799,050	186,543,243,751
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	119,980,000,000	16,000,000,000
2. Phải trả người bán	312	5.10	883,459,788	9,996,901,057
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	222,220,662,715	148,834,348,392
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	10,319,540,448	3,879,576,848
5. Phải trả người lao động	315		3,879,907,892	2,350,505,263
6. Chi phí phải trả	316		259,949,495	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319h	5.12	27,986,278,712	5,481,912,191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,512,874,803	3,060,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐẤT XANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,080,674,803	3,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		7,432,200,000	60,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,889,449,066	90,643,093,526
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	122,828,894,677	90,468,702,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,420,000,000	3,420,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		683,261,215	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		683,261,215	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,042,372,247	7,048,702,784
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		60,554,389	174,390,742
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		60,554,389	174,390,742
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.14	27,168,057,809	24,993,248,385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		546,100,180,728	305,239,585,662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	
5. Ngoại tệ các loại:			-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	

TP. Hồ Chí Minh , Ngày 20 tháng 10 Năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ THỊ THÁI

LƯƠNG TRÍ THÌN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐẤT XANH
 VÀ CÁC CÔNG TY CON.
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc quý IV năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	25,402,081,191	84,909,410,818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,402,081,191	84,909,410,818
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,161,475,149	6,118,711,382
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,240,606,042	78,790,699,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,516,193,258	4,320,678,536
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		376,821,987	378,238,653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,946,250	1,416,666
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	4,869,237,368	18,678,027,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	7,988,195,306	23,747,132,712
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,522,544,639	40,307,978,899
11. Thu nhập khác	31		6,392,654,457	6,619,393,933
12. Chi phí khác	32		4,902,433	18,833,931
13. Lợi nhuận khác	40		6,387,752,024	6,600,560,002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,910,296,663	46,908,538,901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,331,502,508	9,269,279,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,578,794,155	37,639,259,220
18. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	61			-
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	62		(2,757,248)	(124,193,885)
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	63		14,581,551,403	37,763,453,105
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,822	4,720

TP. Hồ Chí Minh , Ngày 20 tháng 01 Năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ THỊ THÁI

LƯƠNG TRÍ THÌN